

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp dịch vụ làm sạch tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM năm 2021-2022

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 119/QĐ-BVĐHYD ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp dịch vụ làm sạch tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM năm 2021-2022;

Theo đề nghị của Tổ chuyên gia tại Tờ trình số 06/TTr-TCG ngày 31 tháng 03 năm 2021 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp dịch vụ làm sạch tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM năm 2021-2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp dịch vụ làm sạch tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM năm 2021-2022 với các nội dung sau:

- Tên nhà thầu trúng thầu: Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình;
- Giá trúng thầu: 18.339.766.239 VND (Bằng chữ: Mười tám tỉ, ba trăm ba mươi chín triệu, bảy trăm sáu mươi sáu nghìn, hai trăm ba mươi chín đồng);

Giá trên đã bao gồm thuế, phí và các chi phí có liên quan.

- Danh mục trúng thầu: Theo phụ lục đính kèm.
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Nguồn vốn: Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2. Phòng Quản trị tòa nhà chịu trách nhiệm hoàn thiện hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng Phòng Quản trị tòa nhà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, QTTN (J09-102-dttthao) (04).

GIÁM ĐỐC 

Nguyễn Hoàng Bắc

Phụ lục
(Đính kèm Quyết định số: /QĐ-BVĐHYD ngày /03/2021)

STT	Danh mục Dịch vụ	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Đơn giá (VND/m ² /ngày)	Thành tiền (VND/năm) đã bao gồm VAT
1	2	3	4	5	6=3*4*5
	KHU A				
1	Hầm 2	2.720,88			
1.1	Khu hành chính				
	Phòng quản lý hồ sơ bệnh án (B2B02+B2B03)	92,44	302	580	16.191.790
	Bảo trì thiết bị y tế (B2B06)	53,68	302	580	9.402.589
1.2	Khoa vi sinh	94,36	365	1.180	40.640.852
1.3	Kho				-
	Kho Vật tư y tế (B2B12)	94,24	302	580	16.507.078
	Kho vật tư thông dụng (B2B04)	57	302	580	9.984.120
	Kho lưu chứa chất thải (B2B09)	83,49	302	580	14.624.108
	Kho đồ vải	101	365	580	21.381.700
	Kho lưu trữ hồ sơ (B2A20)	120	12	580	835.200
1.4	Tổ xe (B2B13)	16,64	365	580	3.522.688
1.5	Phòng Bảo trì Quản trị tòa nhà (B2C01)	74,1	365	580	15.686.970
1.6	Phòng sinh học phân tử	16,75	365	580	3.545.975
1.7	Phòng khí y tế (B2B08)	68,83	104	580	4.151.826
1.8	Phòng UPS (B2C05)	72,71	12	580	506.062
1.9	Phòng máy Chiller (B2C02)	623,81	52	580	18.814.110
1.10	Tủ điện trạm biến áp, máy phát điện, bồn dầu	486,53	52	580	14.673.745
1.11	Bể nước sinh hoạt và bơm chữa cháy (B2C06)	153,85	12	1.180	2.178.516
1.12	Phòng quạt (B2C11)	20,33	12	580	141.497
1.13	Khu PS&EPS	39,98	12	580	278.261
1.14	Khu hành lang và thang bộ	422,36	302	580	73.980.578
1.15	Khu vệ sinh công cộng	28,78	365	2.450	25.736.515
1.16	Đường ống, tường bao quanh 2m trở lên, trần bãi xe	Trọn gói/lần thực hiện	6	16.500.000	99.000.000
2	HẦM 1	1.666,31			-
2.1	Khu hành chính	89,03			-
	Phòng Quản trị tòa nhà	46,44	302	580	8.134.430

STT	Danh mục Dịch vụ	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Đơn giá (VND/ m ² /ngày)	Thành tiền (VND/năm) đã bao gồm VAT
1	2	3	4	5	6=3*4*5
	Khoa Dược - Vật tư y tế tiêu hao (B1B05)	25,84	302	580	4.526.134
	Phòng bảo vệ (B1B09)	16,75	302	580	2.933.930
2.2	Phòng tổ vận chuyển (B1B01)	12,43	365	580	2.631.431
2.3	Phòng Công nghệ thông tin (B1B06)	42,56	365	580	9.009.952
2.4	Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn (B1B07)	48,64	365	1.180	20.949.248
2.5	Kho Dược	246,06			-
	Kho chính (B1B03-A)	57,48	302	580	10.068.197
	Kho thuốc ngoại (B1B04)	63,01	302	580	11.036.832
	Kho hóa chất xét nghiệm	20,48	302	580	3.587.277
	Kho lẻ (B1B03-B)	105,09	365	580	22.247.553
2.6	Phòng siêu âm 16-19 (B1B02)	57	302	1.180	20.312.520
2.7	Khu hành lang và thang bộ	462,07	302	580	80.936.181
2.8	Khu vệ sinh công cộng	28,78	365	2.450	25.736.515
2.9	Phòng AHU (B1C02)	140,71	12	2.450	4.136.874
2.10	Khu xử lý nước thải	478,72	12	1.180	6.778.675
2.11	Phòng quạt (B1C03)	20,33	12	580	141.497
2.12	Khu PS&EPS	39,98	12	580	278.261
2.13	Đường ống, tường bao quanh 2m trở lên, trần bãi xe	Trộn gói/lần thực hiện	6	16.500.000	99.000.000
3	Tầng trệt	4.744,92			-
3.1	Các khu chức năng				-
	Phòng khám Quốc tế (GrA13)	16,85	302	1.180	6.004.666
	Quầy đăng ký khám bệnh	90,88	302	1.180	32.385.997
	Khoa Hóa trị ung thư	113,4	302	1.180	40.411.224
	Khoa Dược - Hiệu thuốc	123,52	302	1.180	44.017.587
3.2	Khoa Chẩn đoán hình ảnh				-
	Khu vực chờ (GrE01)	196,6	365	1.180	84.675.620
	Phòng nhân viên điều khiển	88,37	302	1.180	31.491.533
	Hành lang (GrE05) và phòng nhân viên, quầy nhận bệnh	258,04	302	1.180	91.955.134
	Các phòng chụp Xquang, CT...	337,37	302	1.180	120.225.173
3.3	Thang bộ số 2, 3, 4, 5 và thang cuốn	162,49	302	1.180	57.904.936

STT	Danh mục Dịch vụ	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Đơn giá (VND/ m ² /ngày)	Thành tiền (VND/năm) đã bao gồm VAT
1	2	3	4	5	6=3*4*5
3.4	Thang bộ số 1, sảnh thang cuốn, sảnh thang máy, khu vực chờ, hành lang...	2285,63	365	1.180	984.420.841
3.5	Phòng Bảo vệ	11,52	302	580	2.017.843
3.6	Khu Cấp cứu	428,15	365	2.450	382.873.138
3.7	Khu vệ sinh công cộng	106,02	365	2.450	94.808.385
3.8	Khu PS&EPS	64,39	12	580	448.154
3.9	Lồng thang máy	32,2	365	580	6.816.740
3.10	Bồn hoa (lối đi tháp thông gió và kho gas)	125,82	302	580	22.038.631
3.11	Lối đi tháp thông gió	135,04	302	580	23.653.606
3.12	Làm sạch đá granit tầng trệt, trần kính, mái đón canopy, mái che đường dốc xuống hầm...	Trọn gói/lần thực hiện	6	22.000.000	132.000.000
3.13	Vách tường ốp gỗ từ tầng trệt lên lầu 1	Trọn gói/lần thực hiện	6	6.600.000	39.600.000
3.14	Dốc xuống hầm 1	168,63	302	580	29.537.231
4	Lầu 1	3.092,23			-
4.1	Khu phòng khám	1789,74	302	1.180	637.791.746
4.2	Hành lang, sảnh thang máy, cầu thang bộ, khu vực chờ	1131,49	302	1.180	403.217.776
4.3	Khu vệ sinh công cộng	106,61	302	2.450	78.880.739
4.4	Khu PS&EPS	64,39	12	580	448.154
5	Lầu 2	3.396,86			-
5.1	Thang bộ số 2, 3, 4, 5	88,32	302	580	15.470.131
5.2	Thang bộ số 1, sảnh thang máy E1-E9	364,2	365	580	77.101.140
5.3	Khu vệ sinh công cộng (02A14-02A15)	21,26	365	2.450	19.011.755
5.4	Khu Hành lang				-
	Hành lang chính	255,43	365	580	54.074.531
	Hành lang khu phòng mổ	258,77	365	580	54.781.609
	Hành lang đồ dơ (02D02)	285,81	365	580	60.505.977
5.5	Kho sạch	85,46	365	580	18.091.882
5.6	Hồi sức sau ghép	57,24	365	2.450	51.186.870
5.7	Phòng mổ	797,91	365	2.450	713.531.018
	Phòng mổ 1,2 (02D04,02D05)	110,83			-
	Phòng mổ 3 (02D09)	51,06			-

STT	Danh mục Dịch vụ	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Đơn giá (VND/m ² /ngày)	Thành tiền (VND/năm) đã bao gồm VAT
1	2	3	4	5	6=3*4*5
	Phòng mổ 4 (02D10)	48,01			-
	Phòng mổ 5,6 (02D11,02D12)	127,82			-
	Phòng mổ 7 (02D17)	53,13			-
	Phòng mổ 8 (02D18)	50,05			-
	Phòng mổ 9,10 (02D19,02D20)	122,84			-
	Phòng mổ 11 (02D25)	51,06			-
	Phòng mổ 12 (02D26)	48,1			-
	Phòng mổ 13 (02D27)	39,68			-
	Phòng mổ 14 (02D28)	42,19			-
	Phòng mổ 15 (02C17)	53,15			-
5.8	Khu vực đồ dịch	19,6	365	2.450	17.527.300
5.9	Khu nhân viên	558,59	365	1.180	240.584.713
5.10	Phòng huấn luyện mô phỏng (02C13)	61,64	180	1.180	13.092.336
5.11	Khu Tiền phẫu - Hồi tỉnh	324,25	365	2.450	289.960.563
5.12	Kho vật tư y tế (02B03)	34,98	365	1.180	15.065.886
5.13	Khu kiểm soát nhiễm khuẩn	65,01	365	1.180	27.999.807
5.14	Phòng AHU (02A13)	54	12	580	375.840
5.15	Khu PS&EPS	64,39	12	580	448.154
6	Lầu 3	2.355,34			-
6.1	Khu hội trường				-
	Hội trường (352 chỗ)	444,67	302	580	77.888.397
	Giảng đường 3A	104,3	302	580	18.269.188
	Giảng đường 3B	76,11	302	580	13.331.428
	Phòng Giảng viên(03D02)	26,12	302	580	4.575.179
6.2	Khu vực CSSD	302,93	365	1.180	130.471.951
6.3	Khu vệ sinh công cộng	87,11	365	2.450	77.898.118
6.4	Thang bộ số 1, sảnh thang máy E1-E9	514,68	365	580	108.957.756
6.5	Thang bộ số 2, 3, 4, 5	137,57	302	580	24.096.761
6.6	Sảnh, hành lang hội trường	270,39	302	1.180	96.356.180
6.7	Phòng AHU	327,07	12	580	2.276.407
6.8	Khu PS&EPS	64,39	12	580	448.154
7	Lầu 4	2.991,07			-
7.1	Khu sảnh, hành lang, thang bộ	567,5	302	1.180	202.234.300
7.2	Thang bộ số 2 (04A02), 3 (04A03)	51,2	156	580	4.632.576

STT	Danh mục Dịch vụ	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Đơn giá (VND/ m ² /ngày)	Thành tiền (VND/năm) đã bao gồm VAT
1	2	3	4	5	6=3*4*5
7.3	Khu hành chính	883,1	302	580	154.683.796
7.4	Khu vệ sinh công cộng (04A13 -04A14)	41,92	302	2.450	31.016.608
7.5	Khu pha chế súp sữa	49,37	365	1.180	21.263.659
7.6	Sân vườn (phần lát gạch)	495,77	302	580	86.839.073
7.7	Sân vườn (phần Thảm cỏ, bồn hoa)	709,14	104	580	42.775.325
7.8	Hồ nước	128,68	104	1.180	15.791.610
7.9	Khu PS&EPS	64,39	12	580	448.154
8	Lầu 5	2.015,34			-
8.1	Hồi sức nội				-
	Khu vực chăm sóc đặc biệt	468,92	365	2.450	419.331.710
	Khu nhân viên + thân nhân	147,62	365	1.180	63.579.934
8.2	Hồi sức ngoại				-
	Khu vực chăm sóc đặc biệt	433,7	365	2.450	387.836.225
	Khu nhân viên	137,45	365	1.180	59.199.715
8.3	Khu nhân viên				-
	Phòng (05D01 - 05D05)	83,7	365	1.180	36.049.590
	Sảnh thang máy (05A05), hành lang (05A06,05D11)	125,58	365	1.180	54.087.306
	Phòng trưởng khoa + Phòng (05D06 - 05D08)	73,12	365	1.180	31.492.784
	Phòng thay đồ nhân viên + kho thiết bị	65,14	365	1.180	28.055.798
8.4	Phòng siêu âm tim	37,81	302	1.180	13.473.972
8.5	Khu vệ sinh công cộng (05D17)	10,4	365	2.450	9.300.200
8.6	Sảnh hành lang, cầu thang bộ	226,41	365	1.180	97.514.787
8.7	Thang bộ số 2 (04A02), 3 (04A03)	51,2	156	580	4.632.576
8.8	Phòng AHU (05A11)	89,9	12	580	625.704
8.9	Khu PS&EPS	64,39	12	580	448.154
9	Lầu 6	2.018,74			-
9.1	Khoa xét nghiệm	440,86	365	1.180	189.878.402
9.2	Khoa răng hàm mặt (06C02,06C03,06B09)	89,5	302	1.180	31.894.220
9.3	Khoa nội soi	118,1	302	1.180	42.086.116
9.4	Phòng chụp mạch máu kỹ thuật số xóa nền (DSA)				-
	Khu văn phòng	60,6	365	580	12.829.020

STT	Danh mục Dịch vụ	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Đơn giá (VND/m ² /ngày)	Thành tiền (VND/năm) đã bao gồm VAT
1	2	3	4	5	6=3*4*5
	Phòng điều khiển, phòng chụp DSA (06D12 - 06D14)	131,44	365	1.180	56.611.208
	Hành lang (06D22)	64,88	365	1.180	27.943.816
	Khu Hồi sức (06D210)	52,22	365	1.830	34.880.349
9.5	Phòng siêu âm tim	33,48	302	1.180	11.930.933
9.6	Khu phẫu thuật trong ngày (06E..)				-
	Hành lang, khu chờ	118,59	302	1.830	65.539.949
	Phòng điều dưỡng, tư vấn, họp, bác sĩ, thay đồ	92,04	302	1.180	32.799.374
	Phòng hồi tỉnh (06E09 - 06E11)	46,29	302	1.830	25.582.631
	Phòng tiền phẫu	40,49	302	1.830	22.377.203
	Phòng mổ mắt (06E15)	24,8	302	1.830	13.705.968
	Khu phòng mổ (06E22 - 06E25, 06E07, 06E14)	77,35	302	1.830	42.748.251
	Khu vệ sinh (06E12, 06E13)	5,46	302	1.830	3.017.524
9.7	Thang bộ số 1, sảnh thang máy E4, 5, 6, 7, 8, 9	174,63	365	1.180	75.213.141
9.8	Sảnh thang máy E1, 2, 3, hành lang khoa Răng Hàm Mặt, khoa Nội Soi	171,55	302	1.180	61.133.558
9.9	Thang bộ số 2 (04A02), 3 (04A03)	51,2	156	580	4.632.576
9.10	Khu vệ sinh công cộng	43,03	365	2.450	38.479.578
9.11	Phòng máy (AHU, CPU)	117,84	12	580	820.166
9.12	Khu PS&EPS	64,39	12	580	448.154
10	Lầu 7	2.018,57			-
10.1	Các phòng điều trị nội trú	1117,18	365	1.180	481.169.426
10.2	Phòng chăm sóc đặc biệt	37,2	365	2.450	33.266.100
10.3	Phòng Khám Quốc tế (07A06)	40,92	302	1.180	14.582.251
10.4	Thang bộ số 1, sảnh thang máy E1-E9, không gian ngoài	707,68	365	580	149.815.856
10.5	Thang bộ số 2, 3	51,2	156	580	4.632.576
10.6	Khu PS&EPS	64,39	12	580	448.154
11	Lầu 8				-
11.1	Các phòng điều trị nội trú	1195,34	365	1.180	514.832.938
11.2	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang, không gian ngoài	707,68	365	580	149.815.856
11.3	Thang bộ số 2, 3	51,2	156	580	4.632.576

STT	Danh mục Dịch vụ	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Đơn giá (VND/ m ² /ngày)	Thành tiền (VND/năm) đã bao gồm VAT
1	2	3	4	5	6=3*4*5
11.4	Khu PS&EPS	64,39	12	580	448.154
12	Lầu 9	2.018,64			-
12.1	Các phòng điều trị nội trú	1111,02	365	1.180	478.516.314
12.2	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang	632,08	365	580	133.811.336
12.3	Thang bộ số 2, 3	51,2	156	580	4.632.576
12.4	Phòng chăm sóc sau ghép (09C19,09C21)	43,4	365	2.450	38.810.450
12.5	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	78,12	365	2.450	69.858.810
12.6	Phòng vật tư và rửa màng lọc	20,33	365	1.180	8.756.131
12.7	Phòng xử lý nước RO	18,1	52	580	545.896
12.8	Khu PS&EPS	64,39	12	580	448.154
13	Lầu 10	2.018,61			-
13.1	Các phòng điều trị nội trú	1111,02	365	1.180	478.516.314
13.2	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang, không gian ngoài	707,68	365	1.180	304.797.776
13.3	Thang bộ số 2, 3	51,2	156	580	4.632.576
13.4	Phòng chăm sóc sau ghép (10C19,10C21)	43,4	365	2.450	38.810.450
13.5	Khoa phục hồi chức năng (10A06)	40,92	302	1.180	14.582.251
13.6	Khu PS&EPS	64,39	12	580	448.154
14	Lầu 11	2.018,61			-
14.1	Các phòng điều trị nội trú	1195,34	365	1.180	514.832.938
14.2	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang, không gian ngoài	707,68	365	1.180	304.797.776
14.3	Thang bộ số 2, 3	51,2	156	580	4.632.576
14.4	Khu PS&EPS	64,39	12	580	448.154
15	Lầu 12	2.018,61			-
15.1	Các phòng điều trị nội trú	1144,97	365	1.180	493.138.579
15.2	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang, không gian ngoài	707,68	365	1.180	304.797.776
15.3	Thang bộ số 2, 3	51,2	156	580	4.632.576
15.4	Phòng thư giãn (12A06)	40,92	365	580	8.662.764
15.5	Phòng đo thính lực (12B18)	9,45	302	580	1.655.262
15.6	Khu PS&EPS	64,39	12	580	448.154
16	Lầu 13	2.018,61			-
16.1	Các phòng điều trị nội trú	1117,22	365	1.180	481.186.654
16.2	Phòng chăm sóc đặc biệt	37,2	365	2.450	33.266.100

STT	Danh mục Dịch vụ	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Đơn giá (VND/m ² /ngày)	Thành tiền (VND/năm) đã bao gồm VAT
1	2	3	4	5	6=3*4*5
16.3	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang, không gian ngoài	707,68	365	1.180	304.797.776
16.4	Thang bộ số 2, 3	51,2	156	580	4.632.576
16.5	Khoa tạo hình - Thẩm mỹ (12A06)	40,92	302	1.180	14.582.251
16.6	Khu PS&EPS	64,39	12	580	448.154
17	Lầu 14	2.018,61			-
17.1	Các phòng điều trị nội trú	1080,02	365	1.180	465.164.614
17.2	Phòng chăm sóc đặc biệt	74,4	365	2.450	66.532.200
17.3	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang, không gian ngoài	722,66	365	1.180	311.249.662
17.4	Thang bộ số 2, 3	51,2	156	580	4.632.576
17.5	PK chuyên gia thần kinh (14A06-A)	12,97	302	1.180	4.621.989
17.6	ĐV tâm lý lâm sàng (14A06-B)	12,97	302	1.180	4.621.989
17.7	Khu PS&EPS	64,39	12	580	448.154
18	Tầng mái 1	2.020,73			-
18.1	Sảnh hành lang, cầu thang bộ	191,7	12	1.180	2.714.472
18.2	Phòng máy	398,96	12	580	2.776.762
18.3	Sân ngoài	1430,07	24	580	19.906.574
19	Tầng mái 2	231,02			-
19.1	Cầu thang bộ	26,58	12	580	184.997
19.2	Khu bồn nước	204,44	12	1.180	2.894.870
	KHU B				-
1	Tầng trệt	2.252,16			-
1.1	Hành lang (phòng xét nghiệm và thang máy)	171,35	365	1.180	73.800.445
1.2	Hành lang, sảnh chờ, cầu thang	772,25	302	1.180	275.199.010
1.3	Khu phòng khám, hành chính	1156,74	302	1.180	412.215.866
1.4	Khu khí y tế	27,84	12	580	193.766
1.5	Khu lưu chứa chất thải và kho đồ vải	48,23	365	580	10.210.291
1.6	Khu vệ sinh công cộng	66,75	365	2.450	59.691.188
1.7	Lồng thang máy	9	365	580	1.905.300
2	Lầu 1	2.288,56			-
2.1	Hành lang, cầu thang	278,94	302	1.180	99.403.058
2.2	Khu phòng khám	676,17	302	1.180	240.959.941
2.3	Phòng vệ sinh nhân viên	10,47	302	1.180	3.731.089
2.4	Mái tôn	1322,98	104	580	79.802.154

STT	Danh mục Dịch vụ	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Đơn giá (VND/ m ² /ngày)	Thành tiền (VND/năm) đã bao gồm VAT
1	2	3	4	5	6=3*4*5
3	Lầu 2	967,61			-
3.1	Đơn vị chuẩn đoán trước sinh	143,52	302	1.180	51.144.787
3.2	Khu điều trị nội trú	764,77	365	1.180	329.386.439
3.3	Khu nhân viên	51,42	365	580	10.885.614
3.4	Cầu thang sắt	7,9	302	580	1.383.764
4	Lầu 3	777,56			-
4.1	Hành lang cầu thang	246,6	365	1.180	106.210.620
4.2	Các phòng điều trị nội trú	523,06	365	1.180	225.281.942
4.3	Cầu thang sắt	7,9	365	580	1.672.430
5	Lầu 4	797,06			-
5.1	Khu phòng mổ	135,64	365	2.450	121.296.070
5.2	Phòng hồi tỉnh, tiền phẫu, hậu phẫu	135,66	365	2.450	121.313.955
5.3	Phòng sinh 1,2	54,13	365	2.450	48.405.753
5.4	Phòng thủ thuật	27,8	365	2.450	24.860.150
5.5	Phòng đơn nguyên sơ sinh	42,88	365	2.450	38.345.440
5.6	Khu nhân viên	60,96	365	580	12.905.232
5.7	Hành lang cầu thang	127,91	365	1.180	55.090.837
5.8	Phòng để rác, rửa dụng cụ	10,55	365	580	2.233.435
5.9	Sê nô	193,63	52	1.180	11.881.137
5.10	Cầu thang sắt	7,9	365	580	1.672.430
6	Lầu 5	577,30			-
6.1	Các phòng khu hành chính	242,01	302	580	42.390.472
6.2	Phòng vệ sinh	5,25	302	1.180	1.870.890
6.3	Hành lang	258,3	302	1.180	92.047.788
6.4	Sê nô	67,89	52	1.180	4.165.730
6.5	Cầu thang sắt	3,85	302	580	674.366
	KHU VỰC KHÁC				-
1	Khu vực vỉa hè đường Hồng Bàng, Tân Đà, Mạc Thiên Tích, Đặng Thái Thân	1546,19	365	580	327.328.423
2	Sân khu A, khu B, Tân Đà	1124,27		580	-
2.1	Sân (đường nhựa)	913,52	365	580	193.392.184
2.1	Bồn hoa thảm cỏ	210,75	302	580	36.914.970
3	Kho Hồ sơ Long An	Trộn gói/lần thực hiện	12	5.940.000	71.280.000
	Tổng cộng (đã bao gồm VAT)				18.339.766.239



2/1